

Mẫu số B01- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.279.445.844	58.862.985.542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		190.822.680	2.368.163.686
1. Tiền	111	V.1	190.822.680	2.368.163.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		14.346.643.573	15.902.231.046
1. Phải thu khách hàng	131		16.039.058.530	17.429.682.023
2. Trả trước cho người bán	132		46.454.000	196.454.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	0	0
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-1.738.868.957	-1.723.904.977
IV. Hàng tồn kho	140		53.492.962.308	36.648.536.523
1. Hàng tồn kho	141	V.4	53.492.962.308	36.648.536.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.249.017.283	3.944.054.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97.266.036	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.414.761.043	3.200.783.568
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	736.990.204	743.270.719
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.344.442.324	180.106.028.590
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		140.605.506.990	139.293.867.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	134.516.484.301	133.201.844.837
<i>Nguyên giá</i>	222		173.811.187.285	169.388.218.570
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		-39.294.702.984	-36.186.373.733
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.9	0	0
<i>Nguyên giá</i>	225		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: tổ 14, phường Quang Trung, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Cho năm tài chính

Điện thoại: 0351.851.035

Fax: 0351.855.296

kết thúc ngày 30/06/2014

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.000.000	12.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		48.000.000	48.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-39.000.000	-36.000.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	6.080.022.689	6.080.022.689
III. Bất động sản đầu tư	240	V12	0	0
<i>Nguyên giá</i>	241		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39.580.000.000	39.580.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39.580.000.000	39.580.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.158.935.334	1.232.161.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.158.935.334	1.232.161.064
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		254.623.888.168	238.969.014.132

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.394.998.036	126.768.461.175
I. Nợ ngắn hạn	310		126.237.898.036	113.592.461.175
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	120.366.753.534	100.990.515.946
2. Phải trả người bán	312		3.260.797.778	10.730.038.805
3. Người mua trả tiền trước	313		1.299.999.149	403.012.159
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	55.000.000	106.000.000
5. Phải trả người lao động	315		555.558.000	732.031.200
6. Chi phí phải trả	316	V.17	68.926.510	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		630.863.065	630.863.065
II. Nợ dài hạn	330		14.157.100.000	13.176.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.157.100.000	13.176.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.228.890.133	112.200.552.957
I. Vốn chủ sở hữu	410		114.228.890.133	112.200.552.957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	116.900.000.000	116.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: tổ 14, phường Quang Trung, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Cho năm tài chính

Điện thoại: 0351.851.035

Fax: 0351.855.296

kết thúc ngày 30/06/2014

3. Vốn khác của các chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quý đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-2.671.109.867	-4.699.447.043
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254.623.888.169	238.969.014.132

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


CHỈ TIÊU	T.M	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Hà Nam, ngày 30 tháng 06 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Thị Thảo

Lâm Thị Thu Trang

Vũ Minh Thành

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO

Địa chỉ: tổ 14, phường Quang Trung, thị xã Phú Lý, tỉnh
Hà Nam
Điện thoại: 0351.851.035 Fax:
0351.855.296

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 30/06/2014

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II/ 2014 VND	Quý II/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	14.728.248.866	17.202.136.844	30.860.037.224	27.831.703.394
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	14.728.248.866	17.202.136.844	30.860.037.224	27.831.703.394
Giá vốn hàng bán	11	VI.28	10.106.475.681	12.991.704.819	20.897.735.832	20.545.515.946
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.621.773.185	4.210.432.025	9.962.301.392	7.286.187.448
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	317.655	817.257	1.038.412	1.655.094
Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	1.689.126.268	2.492.244.186	3.668.511.042	3.654.867.088
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.689.126.268	2.492.244.186	3.668.511.042	3.654.867.088
Chi phí bán hàng	24		371.048.630	483.717.818	1.350.242.267	1.614.745.091
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.405.033.071	695.197.821	2.433.656.194	1.175.644.132
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.156.882.871	540.089.457	2.510.930.301	842.586.231
Thu nhập khác	31		268.670.545	13.260.545	1.486.359.780	32.760.545
Chi phí khác	32		0	376.794.069	1.968.952.905	376.794.069
Lợi nhuận khác	40		268.670.545	-363.533.524	-482.593.125	-344.033.524
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.425.553.416	176.555.933	2.028.337.176	498.552.707
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	0	0	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.425.553.416	176.555.933	2.028.337.176	498.552.707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Người lập biểu



Phạm Thị Thảo

Kế toán trưởng



Lâm Thị Thu Trang



Vũ Minh Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO

Địa chỉ : Tổ 14, phường Quang Trung, thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Điện thoại : 0351.851.035 Fax : 0351.855.296

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
 kết thúc ngày 30/6/2014

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số TM	6 tháng 2014	6 tháng 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	40.085.949.955	24.844.724.738
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(43.431.899.734)	(31.245.641.460)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.794.953.900)	(2.875.002.500)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3.668.511.042)	(3.654.867.088)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	0	1.331.098.476
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.731.302.285)	(1.851.744.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.540.717.006)	(13.451.432.771)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.995.000.000)	(1.139.382.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.038.412	1.655.094
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.993.961.588)	(1.137.727.806)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	64.581.753.534	51.625.055.977
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.224.415.946)	(36.599.624.682)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.357.337.588	15.025.431.295
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50= 20+30+40)	50	-2.177.341.006	436.270.718
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.368.163.686	149.703.236
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	70 VII.34	190.822.680	585.973.954

Người lập biểu



Phạm Thị Thảo

Kế toán trưởng



Lâm Thị Thu Trang

Hà Nam, Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tổng Giám đốc
**KHOÁNG SẢN
 HAMICO**
 TP. PHÚ LÝ, T. HÀ NAM



Vũ Minh Thành

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II năm 2014**

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần tập đoàn khoáng sản Hamico (tiền thân là Xí nghiệp Thực phẩm công nghiệp Phủ Lý - doanh nghiệp Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 737/QĐ-UB ngày 30 tháng 8 năm 2000 của UBND tỉnh Hà Nam về việc chuyển Xí nghiệp Thực phẩm công nghiệp Phủ Lý thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Nam; đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 22/12/2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 7) trên cơ sở sáp nhập hai công ty:

* Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và khoáng sản Hà Nam: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000216 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 18/11/2007 được chuyển đổi từ Công ty TNHH khoáng sản Hà Nam.

* Công ty cổ phần bao bì Phú Mỹ : Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000217 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 18/11/2007 được chuyển đổi từ Công ty TNHH bao bì Phú Mỹ.

Tổng công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn khoáng sản HAMICO theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.189.368 do Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 11/11/2009 (đăng ký thay đổi lần thứ 9).

Địa chỉ trụ sở chính : Tổ 14, Phường Quang Trung, Phủ Lý, Hà Nam.

Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại 31/03/2014 là **116.900.000.000** đồng (*Một trăm mười sáu tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn*).

Cơ cấu vốn điều lệ : Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Hà Nam: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000216 do Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 18/11/2007 được chuyển từ Công ty TNHH khoáng sản Hà Nam.

Đối tượng góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Cổ đông Nhà nước	0	0	0%
Cổ đông khác	11.690.000	11.690.000.000	100%
Tổng cộng	11.690.000	11.690.000.000	100%

2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2014, lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm: Thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh gạch tuynel.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản; khai thác, chế biến và chế biến khoáng sản (quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chế biến đá, khai thác khoáng hoá chất, phân bón, buôn bán kim loại và quặng kim loại).
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét; sản xuất các sản phẩm gốm sứ, hàng nội thất công trình;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp, mua bán thực phẩm nông sản, đại lý mua bán ký gửi hàng hoá.
- Kinh doanh bất động sản, nhà đất;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, đường thuỷ.
- Xây dựng dân dụng, thủy lợi, giao thông đường bộ, công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện có điện áp từ 35 Kv trở xuống, san lấp mặt bằng;
- Sản xuất, lắp ráp mua bán máy điều hoà nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình.
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá bao gồm đủ các loại hoạt động thể thao vui chơi, giải trí, kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng, bốc xếp hàng hoá, kinh doanh du lịch.
- Sản xuất và kinh doanh nhãn mác vỏ bao và bao bì đóng gói; và
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phân bón phục vụ nông nghiệp, sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ chế tạo kim loại, sản xuất máy móc thiết bị cho các ngành luyện kim và thông thường phục vụ dân sinh, sản xuất xi măng các loại, sản xuất các sản phẩm từ bê tông (bê tông đúc sẵn, cột bê tông, cọc bê tông).
- Mua bán gạch ngói, xi măng, đá, cát, sỏi, hàng trang trí nội thất, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, máy móc, thiết bị.
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu hàng hoá

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán .

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tập đoàn được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại Công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Tiền đóng góp giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng cho Ban quản lý dự án cụm Trung tâm công nghiệp Nam Châu Sơn, TP Phủ Lý để được quyền thuê đất 50 năm; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính cần phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong thời gian 24 tháng

Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Tập đoàn Khoáng sản HAMICO.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	27.707.189	48.051.037
Tiền gửi ngân hàng	163.115.491	2.320.112.649
Cộng	190.822.680	2.368.163.686

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP khoáng sản Luyện kim màu	0	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu khác	0	0
Cộng	0	0

4 - Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	44.384.430.878	27.701.088.461
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	320.505.600	121.589.600
Công cụ, dụng cụ	391.846.070	376.954.325
Thành phẩm	8.238.354.843	8.349.813.220
Hàng hoá	157.824.917	99.090.917
Hàng gửi đi bán	0	0
Cộng	53.492.962.308	36.648.536.523

5-Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	736.990.204	736.990.204
Các khoản phải thu nhà nước	0	0
Cộng	0	0

6- Phải thu dài hạn nội bộ

	30/06/2014	01/01/2014
Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

7- Phải thu dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
Cho vay không có lãi	0	0
Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

8 – Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vật tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	119.920.789.370	28.188.929.695	19.704.550.978	1.573.948.527	169.388.218.570
Mua trong kỳ	7.500.000.000	37.000.000	0	0	7.500.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
Tăng do góp vốn	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm tài sản cố định	2.457.556.095	656.475.190	0	0	3.114.031.285
Số dư tại ngày 30/06/2014	124.963.233.275	27.569.454.505	19.704.550.978	1.573.948.527	173.811.187.285
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	16.667.738.153	9.934.878.004	8.917.389.605	666.367.971	36.186.373.733
Khấu hao TSCĐ trong kỳ	1.958.459.232	1.167.348.165	1.047.793.278	79.806.956	4.253.407.630

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO

Địa chỉ: Tổ 14, Phường Quang Trung, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Tel: 0351.851.035

Fax: 0351.855.296

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 30/06/2014

Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	743.480.198	401.598.182	0	0	1.145.078.380
Số hao mòn tại ngày 31/03/2014	17.882.717.187	10.700.627.987	9.965.182.883	746.174.927	39.294.702.984
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	103.253.051.217	18.254.051.691	12.746.092.637	1.042.556.492	134.465.703.212
Tại ngày 30/06/2014	107.080.516.088	16.868.826.518	9.739.368.095	827.773.600	134.516.484.301

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
Thuê tài chính trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư tại ngày 30/06/2014	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số hao mòn tại 30/06/14	0	0	0	0	0	0
G.c.l của TSCĐ thuê TC						
Tại ngày 01/01/2014	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2014	0	0	0	0	0	0

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	48.000.000	48.000.000
Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0

Giám khác	0	0	0	0	0	0
Số dư tại ngày 30/06/2014	0	0	0	0	48.000.000	48.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số sử đầu kỳ	0	0	0	0	36.000.000	36.000.000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	3.000.000	3.000.000
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Giám khác	0	0	0	0	0	0
Số hao mòn tại 30/06/14	0	0	0	0	39.000.000	39.000.000
Giá trị còn lại của						
TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2014	0	0	0	0	12.000.000	12.000.000
Tại ngày 30/06/2014	0	0	0	0	9.000.000	9.000.000

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
	0	0
Cộng	0	0

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

Gtrị còn lại của BĐS đầu tư	0	0	0	0
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

13- Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2014	01/01/2014
Công ty CP khoáng sản Luyện Kim Màu	39.580.000.000	39.580.000.000
Cộng	39.580.000.000	39.580.000.000

14- Đầu tư dài hạn khác:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn	0	0
Cộng	0	0

15- Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	506.021.709	681.855.298
Tiền đóng góp giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng cho Ban quản lý dự án cụm Trung tâm công nghiệp Nam Châu Sơn, thị xã Phủ Lý để được quyền thuê đất 50 năm.	461.251.515	423.751.515
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0
Bảo hiểm xe ô tô	29.820.000	42.600.000
CP sửa xe ô tô	221.482.113	83.954.250
Cộng	1.158.935.337	1.232.161.063

16- Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	120.366.753.534	99.439.515.946
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	120.366.753.534	99.439.515.946

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	0
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	0	0
Thuế GTGT phải nộp	0	0
Thuế Tài nguyên	35.000.000	65.680.000
Phí Bảo vệ Môi trường	20.000.000	40.320.000
Cộng	55.000.000	106.000.000

18- Chi phí phải trả:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trích trước chi phí lãi vay phải trả	0	0
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
Cộng	0	0

19- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty khoáng sản Luyện Kim Màu	0	0
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát	0	0
Các khoản phải trả khác	0	0
Cộng	0	0

20- Phải trả dài hạn nội bộ:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ	0	0
Cộng	0	0

21- Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	14.157.100.000	16.392.000.000
Cộng	14.157.100.000	16.392.000.000

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
TSTTN hoãn lại liên quan khoản C.lệch tạm thời đc KT	0	0
TSTTN hoãn lại liên quan khoản lỗ tính thuế chưa sd	0	0
TSTTN HL liên quan khoản ưu đãi tính thuế chưa sd	0	0
Khoản hoàn nhập TSTTN hoãn lại đã đc ghi nhận	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
TTN HL phải trả PS từ khoản c.lệch tạm thời chịu thuế	0	0
Khoản hoàn TTN HL phải trả đc ghi nhận từ năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

23- Nguồn vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	116.900.000.000	(4.699.447.043)	112.120.647.786
Lãi trong kỳ	0	2.028.337.176	602.783.760
Giảm lãi trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối 30/06/2014	116.900.000.000	(2.671.109.867)	114.228.890.133

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Quý 2/2014

Quý 2/2013

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của các cổ đông	116.900.000.000	116.900.000.000
Vốn góp của nhà nước	0	0
Cộng	<u>116.900.000.000</u>	<u>116.900.000.000</u>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	<u>Quý 2/2014</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	116.900.000.000	116.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	116.900.000.000	116.900.000.000

d- Cổ phiếu

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.690.000	11.690.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	630.863.065	630.863.065
Quỹ đầu tư phát triển	0	0
Quỹ dự phòng tài chính	0	0
Cộng	<u>630.863.065</u>	<u>630.863.065</u>

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi của doanh nghiệp:

Quý phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty; chia cho hoạt động thể thao văn hoá, tham quan, phúc lợi công cộng của tập thể nhân viên trong Công ty. Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; trợ cấp thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên theo thoả ước lao động tập thể...

Quý khen thưởng được sử dụng thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và các cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp có hiệu quả vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

24-Nguồn kinh phí:

	30/06/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
Chi sự nghiệp	0	0
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

25- Tài sản thuê ngoài:

	30/06/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
1. Giá trị Tài sản thuê ngoài	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài	0	0
- Tài sản cố định thuê ngoài	0	0
2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê	0	0
hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Từ 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.728.248.866	17.202.136.844
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	14.728.248.866	17.202.136.844
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.728.248.866	17.202.136.844
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	14.728.248.866	17.202.136.844
28- Giá vốn hàng bán		
	Quý II - 2014 VND	Quý II - 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	10.106.475.681	12.991.704.819
	10.106.475.681	12.991.704.819
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý II - 2014 VND	Quý II- 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	317.655	817.257
	317.655	817.257
30- Chi phí hoạt động tài chính		
	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
Lãi tiền vay ngắn hạn	1.689.126.268	2.492.244.186
	1.689.126.268	2.492.244.186
31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý II/2014(VND)	Quý II/2013VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0

VII. Thông tin về các bên liên quan:

1. Công ty liên kết

- Công ty liên kết: Công ty CP khoáng sản Luyện Kim Màu
- Địa chỉ: Tổ 4 – Phường Quang Trung – TP phủ Lý – Hà Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0700382548 ngày 03/8/2009
- Vốn điều lệ: 156.880.000.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn)
- Vốn góp: 25.23%
- Giá trị vốn góp của Công ty lũy kế đến thời điểm 31/03/2014 là: 39.580.000.000 đồng (Ba mươi chín tỷ, năm trăm tám mươi triệu đồng chẵn)

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 không có giao dịch phát sinh với Công ty CP khoáng sản Luyện Kim Màu.

Quan hệ thanh toán với Công ty CP khoáng sản Luyện Kim Màu:

Nội dung	Số dư tại 01/01/2014	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư tại 31/03/2014
Phải thu khách hàng	30.000.000	30.000.000	60.000.000	0
Đầu tư góp vốn	39.580.000.000	0	0	39.580.000.000

2. Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và ban Tổng giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm
Hội đồng quản trị, ban tổng Giám đốc và ban kiểm soát	Lương, thù lao	714.000.000

3. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Chỉ tiêu	Khai thác, chế biến và bán bột đá	Sản xuất và bán gạch	Gia công và bán sắt	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	7.600.395.791	16.595.688.233	2.775.750.000	3.888.203.200	30.860.037.224
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	7.600.395.791	16.595.688.233	2.775.750.000	3.888.203.200	30.860.037.224
Giá vốn	6.895.230.300	7.505.729.762	2.726.560.310	3.860.215.460	20.987.735.832
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)	816.261.500	1.134.898.246	49.189.690	27.987.740	2.028.337.176
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	37.000.000	7.500.000.000	0	0	7.537.000.000
Tài sản bộ phận	65.980.470.670	86.155.211.453	71.170.602.860	30.580.612.980	253.886.897.963
Tổng tài sản	65.980.470.670	86.155.211.453	71.170.602.860	30.580.612.980	253.886.897.963
Nợ phải trả bộ phận	33.177.064.663	56.334.619.866	36.260.250.180	13.186.283.548	138.958.218.257
Tổng nợ phải trả	33.177.064.663	56.334.619.866	36.260.250.180	13.186.283.548	138.958.218.257

* Phần lợi nhuận trên không bao gồm lợi nhuận từ hoạt động tài chính.

Hà Nam, ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Thị Thảo

Kế toán trưởng



Lâm Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Thành